UBND HUYỆN MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG MN SỐ 2 MƯỜNG MƯƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 53/QĐ-Tr MNS2MM

Mường Mươn, ngày 08 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai bổ sung dự toán năm 202 4

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số: 304/QĐ-PGD ngày 04/10/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán chi ngân sách năm 204 cho các trường mầm non, tiểu học, THCS để thực hiện các nhiệm vụ trong năm;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán Trường mầm non số 2 Mường Mươn;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán ngân sách năm 2024 của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà *(theo các biểu đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán, hiệu trưởng *Trường mầm non số 2 Mường Mươn* chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Lưu KT, VT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG MẦM NON SỐ 2 MƯỜNG MƯƠN

Nguyễn Thị Lan Hương

Scanned with CamScanner

Đơn vị: Trường mầm non số 2 Mường Mươn
Chương: 622

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 304/QĐ-PGD ngày 04/10/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp ……..	
2.2	Chi quản lý hành chính	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**263.500.000**
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	263.500.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
11	Chi Chương trình mục tiêu	

Scanned with CamScanner Đ@•c quét b

UBND HYỆN MƯỜNG CHÀ **PHÒNG GIÁO DỤC&ĐÀO TẠO**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 304/QĐ-PGD	*Mường Chà, ngày 04 tháng 10 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

V/v Giao dự toán cho các đơn vị trường để thực hiện chính sách theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, chính sách giáo dục đối với người khuyết tật, chính sách hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ, chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ, và chính sách hỗ trợ học tập HS dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP 4 tháng cuối năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ quyết định số: 01/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà;

Căn cứ quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Mường Chà về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương 2024;

Căn cứ quyết định số 7802/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện Mường Chà về việc Điều chỉnh tăng dự toán thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện và bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2024 trở về trước;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán cho các đơn vị trường để thực hiện chính hỗ trợ học sinh 4 tháng cuối năm 2024.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Nguồn kinh phí trích từ quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 và quyết định số 7802/QĐ-UBND ngày 02/10/2024 của UBND huyện Mường Chà. Căn cứ dự toán giao, thủ trưởng các đơn vị trường học tổ chức thực hiện chi ngân sách theo đúng các văn bản hướng dẫn và luật ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thủ trưởng các đơn vị trường được giao dự toán, bộ phận kế toán và các cơ quan có liên quan phối hợp thực hiện Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng TC-KH
- KBNN huyện
- Đơn vị sử dụng NS
- Lưu KT, VT.

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
H. MƯỜNG CHÀ T. ĐIỆN BIÊN

Trần Hồng Quân

Scanned with CamScanner ĐB•c quét b

GIAO DỰ TOÁN CHI NSNN (CHẾ ĐỘ HỌC SINH) 4 THÁNG CUỐI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số:304/QĐ-PGD ngày 04 tháng 10 năm 2024 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Mã ĐVQHNS	Tính chất nguồn kinh phí	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi theo NĐ 105/2020/NĐ-CP	GV dạy lớp ghép, tăng cường TV theo NĐ 105/2020/NĐ-CP	Hỗ trợ kinh phí nấu ăn theo NĐ 105/2020/NĐ-CP	Hỗ chi phí học tập theo NĐ 81/2021/NĐ-CP	Cấp bù, miễn, giảm học phí theo NĐ 81/2021/NĐ-CP	Hỗ trợ thực hiện CS GD đối với người khuyết tật (TT42)	Hỗ trợ HS bán trú vùng ĐBKK theo NĐ 116/2016/NĐ-CP	Hỗ trợ học tập HS dân tộc rất ít người NĐ 57/2017/NĐ-CP	Tổng cộng
	Tổng số			**2.562.420.000**	**571.525.000**	**662.400.000**	**9.280.025.000**	**526.813.000**	**717.655.000**	**21.135.344.000**	**6.652.000**	**35.462.834.000**
	Loại 070-071			**2.562.420.000**	**571.525.000**	**662.400.000**	**2.422.500.000**	**354.963.000**	**98.000.000**	**0**	**2.200.000**	**6.674.008.000**
1	MN Hừa Ngài	1096658	12	202.440.000	46.125.000	48.000.000	190.970.000	29.618.000	6.530.000			523.683.000
2	MN Huổi Lèng	1085784	12	177.910.000	36.630.000	48.000.000	167.560.000	24.800.000	6.530.000			461.430.000
3	MN Huổi Mí	1085774	12	252.450.000	41.380.000	48.000.000	237.890.000	36.290.000	6.530.000			622.540.000
4	MN Ma Thì Hồ	1085782	12	301.300.000	63.790.000	48.000.000	281.900.000	37.180.000	19.600.000			751.770.000
5	MN Mường Anh	1085776	12	138.040.000	27.580.000	48.000.000	129.350.000	19.025.000	6.530.000			368.525.000
6	MN Số 1 Mường Mươn	1085786	12	126.700.000	27.150.000	48.000.000	119.540.000	17.963.000				339.353.000
7	MN Số 2 Mường Mươn	1121810	12	95.500.000	24.590.000	38.400.000	90.840.000	14.170.000				263.500.000
8	MN Mường Tùng	1130222	12	276.090.000	66.800.000	48.000.000	264.060.000	38.465.000				693.415.000
9	MN Số 1 Na Sang	1085780	12	144.820.000	37.500.000	48.000.000	137.380.000	20.600.000				388.300.000
10	MN Số 2 Na Sang	1121812	12	107.790.000	31.030.000	48.000.000	102.290.000	14.420.000	13.070.000			316.600.000
11	MN Nậm Nèn	1085787	12	115.980.000	39.650.000	48.000.000	110.020.000	16.930.000	32.680.000		2.200.000	365.460.000
12	MN Sa Lông	1085777	12	192.880.000	46.550.000	48.000.000	181.980.000	27.900.000				497.310.000
13	MN Số 1 Sá Tổng	1085783	12	148.130.000	34.480.000	48.000.000	139.760.000	20.350.000				390.720.000
14	MN Số 2 Sá Tổng	1121811	12	200.450.000	46.550.000	48.000.000	192.840.000	25.618.000	6.530.000			519.988.000
15	MN Thị Trấn	1085788	12	81.940.000	1.720.000		76.120.000	11.634.000				171.414.000
	Loại 070-072			**0**	**0**	**0**	**4.266.000.000**	**0**	**373.405.000**	**11.675.034.000**	**2.208.000**	**16.316.647.000**
1	PTDTBT TH Hừa Ngài	1085769	12				358.800.000		12.660.000	1.463.494.000		1.834.954.000
2	PTDTBT TH Ma Thì Hồ	1130224	12				442.500.000		25.320.000	1.182.630.000		1.650.450.000
3	PTDTBT TH Mường Anh	1085758	12				261.600.000		50.625.000	625.290.000		937.515.000
4	PTDTBT TH Nậm Nèn	1085772	12				214.200.000		31.640.000	549.650.000		795.490.000
5	PTDTBT TH Sa Lông	1085764	12				293.250.000		12.660.000	761.020.000		1.066.930.000
6	TH Số 1 Mường Mươn	1085767	12				232.800.000		6.330.000	485.210.000		724.340.000
7	PTDTBT TH Số 2 Mường Mươn	1098660	12				179.700.000		6.330.000	451.040.000		637.070.000
8	PTDTBT TH Số 1 Na Sang	1098654	12				280.650.000		6.330.000	610.510.000		897.490.000
9	PTDTBT TH Số 2 Na Sang	1098655	12				199.950.000		50.630.000	531.300.000		781.880.000
10	PTDTBT TH&THCS Sá Tổng	1130221	12				280.350.000		25.320.000	743.200.000		1.048.870.000
11	PTDTBT TH số 2 Sá Tổng	1098657	12				319.500.000		44.300.000	722.260.000		1.086.060.000
12	PTDTBT TH Nậm He	1085773	12				359.400.000		25.320.000	1.411.540.000		1.796.260.000
13	PTDTBT TH Huổi Lèng	1085765	12				266.850.000		44.300.000	743.940.000		1.055.090.000
14	PTDTBT TH Huổi Mí	1085761	12				328.650.000		31.640.000	1.027.710.000		1.388.000.000

Scanned with CamScanner
Đ5c quét b?ng CamScanner

15	TH Thị Trấn	1085771	12				167.400.000			243.480.000	2.208.000	413.088.000
16	TH&THCS Mường Tùng	1130223	12				80.400.000			122.760.000		203.160.000
	Loại 070-073			**0**	**0**	**0**	**2.591.525.000**	**171.850.000**	**246.250.000**	**9.460.310.000**	**2.244.000**	**12.472.179.000**
1	PTDTBT THCS Huổi Mí	1098662	12				199.710.000	13.215.000	6.480.000	873.910.000		1.093.315.000
2	THCS Mường Anh	1085755	12				144.960.000	9.636.000	58.330.000	419.430.000		632.356.000
3	TH&THCS Mường Tùng	1130223	12				267.345.000	17.687.000	6.480.000	1.358.780.000		1.650.292.000
4	THCS Nậm Nèn	1085744	12				137.160.000	9.041.000	32.400.000	310.280.000		488.881.000
5	THCS Thị Trấn	1085756	12				132.190.000	9.083.000	12.960.000	184.620.000	1.122.000	339.975.000
6	PTDTBT THCS Hừa Ngài	1085742	12				224.670.000	14.863.000	12.960.000	947.430.000		1.199.923.000
7	PTDTBT THCS Huổi Lèng	1085745	12				184.820.000	12.226.000	25.920.000	707.790.000		930.756.000
8	PTDTBT THCS Ma Thì Hồ	1085747	12				269.920.000	17.856.000		834.340.000		1.122.116.000
9	PTDTBT THCS Mường Mươn	1085750	12				277.860.000	18.381.000		964.250.000		1.260.491.000
10	PTDTBT THCS Na Sang	1085752	12				285.240.000	18.907.000	25.920.000	1.050.410.000	1.122.000	1.381.599.000
11	PTDTBT THCS Sa Lông	1085749	12				184.250.000	12.189.000	25.920.000	638.130.000		860.489.000
12	PTDTBT TH&THCS Sá Tổng	1130221	12				283.400.000	18.766.000	38.880.000	1.170.940.000		1.511.986.000

Scanned with CamScanner